

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 6131810703 ngày 13 tháng 10 năm 2015
Số 5122585301 ngày 13 tháng 10 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2006, là ngày được cấp có thẩm quyền cho thuê đất.

Số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1820/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 cấp ngày 29 tháng 6 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Vinh	Thành viên độc lập
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	Thành viên
Ông Mai Văn Định	Thành viên
Ông Lê Thái Bình	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Võ Hoàng Vinh	Chủ tịch
Ông Mai Văn Định	Thành viên
Ông Lê Thái Bình	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Danh Bảo	Giám đốc (từ ngày 16 tháng 1 năm 2024)
Ông Ngô Trường Thạnh	Giám đốc (đến ngày 16 tháng 1 năm 2024)
Bà Châu Tiểu Phụng	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Quốc Dũng	Phó Giám đốc (từ ngày 16 tháng 1 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
-------------------	----------

Trụ sở chính

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Thư Ủy quyền ngày 16 tháng 1 năm 2024.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Danh Bảo
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14700
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		258.607.032.726	334.498.163.590
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.946.637.930	52.569.886.154
111	Tiền		3.946.637.930	7.569.886.154
112	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	45.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		230.689.312.784	276.710.160.901
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	56.339.040.182	55.777.849.558
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		26.300.000	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	171.000.000.000	218.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	3.323.972.602	2.932.311.343
140	Hàng tồn kho	7	3.172.884.113	4.056.939.312
141	Hàng tồn kho		3.172.884.113	4.056.939.312
150	Tài sản ngắn hạn khác		798.197.899	1.161.177.223
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	798.197.899	1.161.177.223
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.238.179.240.218	1.193.122.623.949
220	Tài sản cố định		816.163.771.912	873.031.719.590
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	797.576.476.405	853.639.957.671
222	Nguyên giá		1.316.379.802.478	1.327.463.173.100
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(518.803.326.073)	(473.823.215.429)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	18.587.295.507	19.391.761.919
228	Nguyên giá		22.239.570.976	22.239.570.976
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.652.275.469)	(2.847.809.057)
240	Tài sản dở dang dài hạn		345.454.546	27.272.727
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		345.454.546	27.272.727
250	Đầu tư tài chính dài hạn	9	420.000.000.000	320.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		420.000.000.000	320.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.670.013.760	63.631.632
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.670.013.760	63.631.632
270	TỔNG TÀI SẢN		1.496.786.272.944	1.527.620.787.539

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		537.991.145.409	592.483.793.661
310	Nợ ngắn hạn		87.966.145.409	73.158.793.661
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.546.736.784	375.889.582
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 12		22.251.476.163	17.938.138.559
314	Phải trả người lao động		227.404.758	242.745.639
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		820.433.756	997.215.874
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	4.218.123.241	4.385.356.622
320	Vay ngắn hạn	14(a)	19.800.000.000	17.805.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	39.101.970.707	31.414.447.385
330	Nợ dài hạn		450.025.000.000	519.325.000.000
338	Vay dài hạn	14(b)	450.025.000.000	519.325.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		958.795.127.535	935.136.993.878
410	Vốn chủ sở hữu		958.795.127.535	935.136.993.878
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	476.625.000.000	476.625.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		476.625.000.000	476.625.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	337.979.579.990	337.979.579.990
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	72.419.646.025	72.419.646.025
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	71.770.901.520	48.112.767.863
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	20.384.286.350
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		71.770.901.520	27.728.481.513
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.496.786.272.944	1.527.620.787.539



Nguyễn Tiến Bằng
 Người lập/Kế toán trưởng



Trần Danh Bảo
 Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng	327.372.967.783	332.270.826.417
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	21 327.372.967.783	332.270.826.417
11	Giá vốn hàng bán	22 127.088.240.254	141.908.562.039
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	200.284.727.529	190.362.264.378
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 31.716.968.069	49.169.202.613
22	Chi phí tài chính	24 45.974.534.766	49.400.396.156
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24 45.971.612.205	49.400.180.598
25	Chi phí bán hàng	180.507.734	58.738.624
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 10.021.881.887	9.200.468.038
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	175.824.771.211	180.871.864.173
31	Thu nhập khác	607.922.727	34.487.694
32	Chi phí khác	1.486.347.911	363.479.819
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(878.425.184)	(328.992.125)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	174.946.346.027	180.542.872.048
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26 19.321.555.578	22.910.729.040
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	155.624.790.449	157.632.143.008
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a) 2.996	3.082
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(b) 2.996	3.082

Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Danh Bảo
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	174.946.346.027	180.542.872.048
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	64.248.888.346	72.986.873.842
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(47.587.745)	(2.103.264)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(32.272.785.883)	(49.167.099.349)
06	Chi phí lãi vay	45.971.612.205	49.400.180.598
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	252.846.472.950	253.760.723.875
09	Tăng các khoản phải thu	(9.730.086.225)	(7.474.859.387)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	884.055.199	(873.224.752)
11	Tăng các khoản phải trả	943.943.006	3.298.127.414
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.243.402.804)	8.033.895.135
14	Tiền lãi vay đã trả	(46.255.713.142)	(49.388.337.206)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.933.171.036)	(21.592.943.691)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.122.883.470)	(2.185.453.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	186.389.214.478	183.577.927.502
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(7.699.122.487)	(547.855.469)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	603.405.559	-
23	Tiền chi cho vay	(481.100.000.000)	(390.200.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	528.100.000.000	239.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(100.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	117.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.671.208.845	26.879.858.188
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.424.508.083)	(7.467.997.281)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	12.055.561.427	75.710.828.794
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(79.360.561.427)	(176.586.671.850)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(119.284.353.500)	(152.355.033.400)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(186.589.353.500)	(253.230.876.456)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(28.624.647.105)	(77.120.946.235)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 52.569.886.154	129.678.928.460
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.398.881	11.903.929
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 23.946.637.930	52.569.886.154



Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Danh Bảo
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 29 tháng 6 năm 2023.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên Hệ thống công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu GHC.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện, kinh doanh điện.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng công trình thủy điện, điện mặt trời vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 74 nhân viên (tại ngày đầu năm: 75 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai – Chi nhánh TTC Bình Thuận tại Thôn Phú Thắng, Xã Hàm Phú, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Tại ngày cuối năm, Công ty có hai công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 9 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Tỉnh Gia Lai	39,53	39,53	39,53	39,53
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Tỉnh Bến Tre	29,72	29,72	20,24	20,24

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính này được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Khác	2 - 19 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2019 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 8 tháng 11 năm 2019.

Trong năm, Công ty đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số TSCĐ tại Nhà máy Điện mặt trời Hàm Phú 2. Việc thay đổi ước tính kế toán này dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tài chính hiện hành giảm 8.581.011.835 Đồng so với ước tính trước đó.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	-	5.701.472
Tiền gửi ngân hàng	3.946.637.930	7.564.184.682
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	45.000.000.000
	<u>23.946.637.930</u>	<u>52.569.886.154</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng với lãi suất 2,8%/năm tại ngày cuối năm (ngày đầu năm: 5,1%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Mua Bán Điện	36.565.246.648	26.169.972.234
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.205.425.520	29.036.377.433
Khác	568.368.014	571.499.891
	<u>56.339.040.182</u>	<u>55.777.849.558</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Mục đích cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	128.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	3 tháng	8%	Tín chấp
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	26.100.000.000	Bổ sung vốn lưu động	3 tháng	6%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	11.900.000.000	Bổ sung vốn lưu động	3 tháng	6%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tài tạo VIJA	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	3 tháng	6%	Tín chấp
	<u>171.000.000.000</u>				

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược	1.020.000.000	-	10.000.000	-
Khác	2.303.972.602	-	2.922.311.343	-
	<u>3.323.972.602</u>	<u>-</u>	<u>2.932.311.343</u>	<u>-</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	2.409.989.332	-	3.139.174.307	-
Nguyên vật liệu	762.894.781	-	917.765.005	-
	<u>3.172.884.113</u>	<u>-</u>	<u>4.056.939.312</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	421.960.274.528	785.512.625.844	53.528.863.438	2.513.665.317	63.947.743.973	1.327.463.173.100
Mua trong năm	-	7.380.940.668	-	-	-	7.380.940.668
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.464.311.290)	-	-	-	(18.464.311.290)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	421.960.274.528	774.429.255.222	53.528.863.438	2.513.665.317	63.947.743.973	1.316.379.802.478
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	175.869.048.753	242.682.450.568	13.910.715.652	1.119.168.675	40.241.831.781	473.823.215.429
Khấu hao trong năm	18.824.647.896	38.560.628.694	1.612.495.824	414.548.806	4.032.100.714	63.444.421.934
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.464.311.290)	-	-	-	(18.464.311.290)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	194.693.696.649	262.778.767.972	15.523.211.476	1.533.717.481	44.273.932.495	518.803.326.073
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	246.091.225.775	542.830.175.276	39.618.147.786	1.394.496.642	23.705.912.192	853.639.957.671
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	227.266.577.879	511.650.487.250	38.005.651.962	979.947.836	19.673.811.478	797.576.476.405

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối năm, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 40,9 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 51,9 tỷ Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 684,1 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 726,9 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14(b)).

Ngoài ra, tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình tại Nhà máy Thủy điện H'Chan và Nhà máy Thủy điện H'Mun của Công ty với tổng giá trị còn lại là 104,9 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 124,8 tỷ Đồng) đang được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty mẹ”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.980.986.631	1.258.584.345	22.239.570.976
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.198.027.210	649.781.847	2.847.809.057
Khấu hao trong năm	500.065.166	304.401.246	804.466.412
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.698.092.376	954.183.093	3.652.275.469
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	18.782.959.421	608.802.498	19.391.761.919
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	18.282.894.255	304.401.252	18.587.295.507

Tại ngày cuối năm, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 18,2 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 18,8 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	250.000.000.000	(*)	150.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	170.000.000.000	(*)	170.000.000.000	(*)
	<u>420.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>320.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	785.312.330	941.456.516
Khác	12.885.569	219.720.707
	<u>798.197.899</u>	<u>1.161.177.223</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ	1.637.053.747	-
Công cụ, dụng cụ	32.960.013	63.631.632
	<u>1.670.013.760</u>	<u>63.631.632</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	63.631.632	8.360.355.260
Tăng trong năm	2.140.366.388	43.454.737
Phân bổ trong năm	(533.984.260)	(8.340.178.365)
Số dư cuối năm	<u>1.670.013.760</u>	<u>63.631.632</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần				
Sản xuất Máy biến	1.458.000.000	1.458.000.000	-	-
áp Truyền tải MEE	88.736.784	88.736.784	375.889.582	375.889.582
Khác				
	<u>1.546.736.784</u>	<u>1.546.736.784</u>	<u>375.889.582</u>	<u>375.889.582</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có các khoản phải trả người bán ngắn hạn đã quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm/ khác VND	Số cuối năm VND
Thuế TNDN	5.926.293.148	19.321.555.578	(5.933.171.036)	9.529.465	19.324.207.155
Thuế tài nguyên	4.401.736.625	12.968.308.205	(16.108.003.588)	-	1.262.041.242
Thuế thu nhập cá nhân	1.076.142.822	2.436.985.433	(2.635.143.900)	-	877.984.355
Thuế giá trị gia tăng	6.533.965.964	29.362.152.541	(31.473.395.424)	(3.635.479.670)	787.243.411
Khác	-	2.931.594.416	(2.931.594.416)	-	-
	<u>17.938.138.559</u>	<u>67.020.596.173</u>	<u>(59.081.308.364)</u>	<u>(3.625.950.205)</u>	<u>22.251.476.163</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 18)	3.762.530.526	3.890.634.026
Phí bảo vệ môi trường rừng	452.777.364	442.281.492
Khác	2.815.351	52.441.104
	<u>4.218.123.241</u>	<u>4.385.356.622</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

14	VAY						
(a)	Ngắn hạn	Số đầu năm VND	Giải ngân VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Số cuối năm VND	
	Vay ngân hàng dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 14(b))	17.800.000.000	-	69.300.000.000	(67.300.000.000)	19.800.000.000	
	Vay ngân hàng	5.000.000	12.055.561.427	-	(12.060.561.427)	-	
		<u>17.805.000.000</u>	<u>12.055.561.427</u>	<u>69.300.000.000</u>	<u>(79.360.561.427)</u>	<u>19.800.000.000</u>	
(b)	Dài hạn						
	Vay ngân hàng						
				Số đầu năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND	
				<u>519.325.000.000</u>	<u>(69.300.000.000)</u>	<u>450.025.000.000</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

14 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng VND	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	728.000.000.000	452.500.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2.	Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	(*)	TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất của nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 (Thuyết minh 8).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam ("BIDV") – Chi nhánh Gia Định	54.340.000.000	17.325.000.000	Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2, và Đại Ân 3.	Thời hạn cho vay từ 96 đến 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	(**)	TSCĐ hữu hình của các dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Đại Ân 3, Bàu Cạn 2, quyền sử dụng đất của dự án Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 8); và tài sản của các đối tác kinh doanh của công ty.
		<u>469.825.000.000</u>				
Đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 14(a))		<u>(19.800.000.000)</u>				
		<u>450.025.000.000</u>				

14 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 7,4%/năm (tại ngày đầu năm là 9%/năm).

(**) Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất do BIDV - Chi nhánh Gia Định thông báo. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 10,2%/ năm (tại ngày đầu năm là 8,5% - 9%/năm).

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	31.414.447.385	22.447.664.560
Tăng trong năm (Thuyết minh 17)	12.810.406.792	11.152.236.711
Sử dụng trong năm	(5.122.883.470)	(2.185.453.886)
Số dư cuối năm	<u>39.101.970.707</u>	<u>31.414.447.385</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>47.662.500</u>	-	<u>47.662.500</u>	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	29.804.891	62,53	29.804.891	62,53
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.350.000	2,83	1.350.000	2,83
Các cổ đông khác	16.507.609	34,64	16.507.609	34,64
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>47.662.500</u>	<u>100,00</u>	<u>47.662.500</u>	<u>100,00</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>47.662.500</u>	<u>476.625.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

17 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	54.152.861.566	941.177.087.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	157.632.143.008	157.632.143.008
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	(11.152.236.711)	(11.152.236.711)
Cổ tức công bố (Thuyết minh 18)	-	-	-	(152.520.000.000)	(152.520.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	48.112.767.863	935.136.993.878
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	155.624.790.449	155.624.790.449
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	-	(12.810.406.792)	(12.810.406.792)
Cổ tức công bố (Thuyết minh 18) (**)	-	-	-	(119.156.250.000)	(119.156.250.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	71.770.901.520	958.795.127.535

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được dựa vào Kế hoạch sản xuất kinh doanh, phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2023 của Công ty căn cứ theo Nghị quyết 05/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2023/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 9 năm 2023 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phần (tương đương 71,5 tỷ Đồng) và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2023/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phần (tương đương 47,7 tỷ Đồng).



18 CỔ TỨC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	3.890.634.026	3.725.667.426
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 17)	119.156.250.000	152.520.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(119.284.353.500)	(152.355.033.400)
Số dư cuối năm	<u>3.762.530.526</u>	<u>3.890.634.026</u>

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần (VND)	155.624.790.449	157.632.143.008
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(12.810.406.792)	(10.747.411.495)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>142.814.383.657</u>	<u>146.884.731.513</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.662.500	47.662.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.996</u>	<u>3.082</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ**

Tại thời điểm cuối năm, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.145 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 16.851 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	326.343.607.232	331.701.743.435
Doanh thu khác	1.029.360.551	569.082.982
	<u>327.372.967.783</u>	<u>332.270.826.417</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	<u>127.088.240.254</u>	<u>141.908.562.039</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.100.000.000	-
Lãi cho vay (Thuyết minh 28(a))	14.765.976.888	12.707.096.937
Lãi tiền gửi	1.803.403.436	4.534.796.933
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	47.587.745	2.103.264
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	27.000.000.000
Lãi trả chậm (Thuyết minh 28(a))	-	4.925.205.479
	<u>31.716.968.069</u>	<u>49.169.202.613</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	45.971.612.205	49.400.180.598
Chi phí tài chính khác	2.922.561	215.558
	<u>45.974.534.766</u>	<u>49.400.396.156</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	4.581.641.787	4.451.523.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.062.694	737.720.375
Chi phí nhiên liệu	774.054.429	555.712.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	423.249.803	404.542.544
Chi phí khác	3.088.873.174	3.050.969.142
	<u>10.021.881.887</u>	<u>9.200.468.038</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5122585301 ngày 13 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H'Mun (“Dự án H'Mun”), Công ty được áp dụng thuế suất 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp cho Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 (“Dự án TTC - Hàm Phú 2”), Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất đề cập ở trên như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	174.946.346.027	180.542.872.048
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(15.100.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	5.060.805.080	3.478.994.415
Thu nhập tính thuế ước tính		
Thu nhập tính thuế tại thuế suất 10%	60.379.124.407	43.638.572.126
Thu nhập tính thuế tại thuế suất 20%	104.528.026.700	140.383.294.337
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN - thuế suất 10%	6.037.912.440	4.363.857.212
Chi phí thuế TNDN - thuế suất 20%	20.905.605.342	28.076.658.867
Thuế được miễn hoặc giảm	(7.621.962.204)	(9.529.787.039)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>19.321.555.578</u>	<u>22.910.729.040</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	19.321.555.578	22.910.729.040
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>19.321.555.578</u>	<u>22.910.729.040</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.248.888.346	72.986.873.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.328.053.119	37.718.923.087
Chi phí nhân viên	15.501.557.466	16.398.146.574
Chi phí nguyên vật liệu	2.003.365.141	1.702.677.678
Chi phí khác	25.208.765.803	22.361.147.520
	137.290.629.875	151.167.768.701

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 62,53% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VIJA	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Bên liên quan khác (*)
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác (*)

(*) Các bên liên quan này là công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể với Công ty mẹ và có chung một số nhân sự chủ chốt với Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Chia cổ tức Mua hàng hóa và dịch vụ Nhận chi hộ Chuyển nhượng cổ phần Lãi trả chậm Mua TSCĐ Bán hàng hóa và dịch vụ	74.512.227.500 16.809.600.000 622.394.819 - - - -	95.375.651.200 16.871.992.116 587.462.856 117.000.000.000 4.925.205.479 431.325.621 115.077.056
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Thu hồi nợ vay Cho vay Lãi cho vay Mua hàng hóa và dịch vụ	126.000.000.000 126.000.000.000 1.561.150.684 440.500.000	117.400.000.000 64.000.000.000 6.797.151.731 -

11-11-2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Thu hồi nợ vay	115.000.000.000	105.000.000.000
	Lãi cho vay	1.260.273.973	3.487.123.288
	Cho vay	-	220.000.000.000
	Rút vốn	-	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	Thu hồi nợ vay	54.000.000.000	17.000.000.000
	Cho vay	21.000.000.000	33.000.000.000
	Nhận cổ tức	5.100.000.000	-
	Lãi cho vay	1.250.136.986	1.237.041.095
	Nhận gốc vay	-	4.000.000.000
	Trả gốc vay	-	4.000.000.000
Lãi vay	-	3.287.671	
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Cho vay	155.000.000.000	-
	Thu hồi nợ vay	143.100.000.000	-
	Góp vốn	100.000.000.000	-
	Nhận cổ tức	10.000.000.000	-
	Lãi cho vay	3.115.138.537	-
	Nhận gốc vay	-	28.500.000.000
	Trả gốc vay	-	28.500.000.000
	Lãi vay	-	15.616.438

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Cho vay Thu hồi nợ vay Lãi cho vay	135.000.000.000 77.000.000.000 6.044.356.161	70.000.000.000 - 1.185.780.823
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VIJA	Cho vay Thu hồi nợ vay Lãi cho vay	18.000.000.000 13.000.000.000 1.506.712.328	- - -
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Cho vay Lãi cho vay	26.100.000.000 28.208.219	- -

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Du lịch TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.163.232	2.380.555
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.350.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	101.662.222	-
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	294.257.334	383.840.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	24.086.286	9.389.814
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	34.800.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.347.106	161.323.921
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Mua hàng hóa và dịch vụ	129.835.000	-

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản thù lao cho Hội đồng Quản trị		
Bà Nguyễn Thái Hà	520.000.000	478.333.333
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	390.000.000	348.333.334
Các khoản thù lao cho Ủy ban kiểm toán		
Ông Võ Hoàng Vinh	390.000.000	348.333.334
Ông Lê Thái Bình	390.000.000	265.000.000
Ông Mai Văn Định	390.000.000	348.333.334
Ông Mai Văn Nhớ (miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2022)	-	76.923.077
Thu nhập của Ban Giám đốc và các vị trí quản lý khác		
Ông Ngô Trường Thạnh	938.731.000	923.485.392
Bà Châu Tiểu Phụng	108.173.000	107.836.625
Ông Nguyễn Tiến Bằng	425.738.167	314.469.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	128.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	26.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	11.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VIJA	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	-	115.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	-	33.000.000.000
	<u>171.000.000.000</u>	<u>218.000.000.000</u>

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuê văn phòng		
Dưới 1 năm	97.920.000	243.120.000
Từ 1 đến 5 năm	-	159.720.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	97.920.000	402.840.000

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.


31 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Công ty đang có các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời là chưa chắc chắn.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2024.



Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng

Trần Danh Bảo
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền